TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN H B **THÀNH PHỐ H P**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22-9-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN H B, THÀNH PHỐ H P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Hải;

Bà Phạm Thị Kim Thu.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân quận H B, thành phố H P.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận H B, thành phố H P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà L T T; nơi cư trú: Số 69/156 V K, phường T L, quận H B, thành phố H P; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông N H T; nơi cư trú: Số 69/156 V K, phường T L, quận H B, thành phố H P; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn là bà L T T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L T T và ông N H T xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T L, quận H B, thành phố H P theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 31 tháng 01 năm 1996. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hoà T hạnh phúc và có hai con chung. Đến đầu năm 2022, ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm lối sống. Sau đó vì con chung nên ông bà đã hàn gắn tiếp tục chung sống với

nhau. Đến tháng 6 năm 2023, bà T và ông T tiếp tục xảy ra nhiều bất đồng. Đỉnh điểm, ông T đánh chửi bà T, mâu thuẫn không thể hoà giải. Nay, bà L T T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn kéo dài, không có khả năng đoàn tụ nên bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N H T để ổn định cuộc sống của cả hai.

Về việc nuôi con: Bà L T T và ông N H T có hai con chung là N T T L, sinh năm 1996 và N H P, sinh năm 1998. Hai con chung đã trên 18 tuổi nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về việc chia tài sản: Bà L T T và ông N H T tự thỏa T, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn là ông N H T đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án làm việc. Do đó, bị đơn không có ý kiến, quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Toà án đã tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tại địa phương, thể hiện: Mâu thuẫn giữa bà L T T và ông N H T nguyên nhân do bất đồng tính cách, hiện nay hai bên mặc dù chung sống cùng nhà nhưng mỗi người tự lo cuộc sống riêng của mình, không ai quan tâm đến ai. Chính quyền địa phương nơi ông bà cư trú đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Tài liệu xác minh tại gia đình ông N H T, thể hiện: Trong cuộc sống chung của vợ chồng bà L T T và ông N H T có phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm nay, nguyên nhân do tính cách không hòa hợp. Từ khoảng tháng 06 năm 2023, bà T đã đến ở tại nhà con trai. Đến nay, bà đã về nhà, ông bà vẫn ở cùng nhà nhưng thường xuyên xảy ra to tiếng cãi nhau, chính quyền địa phương và gia đình đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Gia đình ông T đã thông báo với ông T về việc bà T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận H B giải quyết ly hôn với ông T, nhưng ông T không có ý kiến gì và cũng không đến Tòa án để tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định. Gia đình ông T đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Bà L T T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông T vì không còn tình cảm. Ông N H T vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn, xử: Bà L T T được ly hôn ông N H T; hai con chung đã trên 18 tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét; các bên không yêu cầu giải quyết về tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét giải quyết; nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình; bị đơn cư trú tại số 69/156 V K, phường T L, quận H B, thành phố H P nên Tòa án nhân dân quận H B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà L T T và ông N H T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tuân theo các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn của bà T và ông T qua các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập là đúng với thực tế. Hiện tại, về tình cảm, ông bà sống chung với nhau nhưng không ai quan tâm đến ai và độc lập về kinh tế. Hội đồng xét xử xét: Mâu thuẫn giữa bà T và ông T phát sinh kéo dài do hai bên không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm, lối sống, không có tiếng nói chung. Bà T kiên quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm. Ông T đã biết về yêu cầu này nhưng không có ý kiến và cũng không đến Tòa án để giải quyết. Xét mục đích của hôn nhân là vợ chồng phải tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; phải được xây dựng trên nền tảng tình cảm, sự nỗ lực của cả vợ và chồng. Trên thực tế, quan hệ hôn nhân bà T và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, ông bà không còn tình cảm và trách nhiệm với nhau. Vì vậy, xét có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về việc nuôi con: Bà L T T và ông N H T có hai con chung là N T T L, sinh năm 1996 và N H P, sinh năm 1998. Hai con chung đều trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về việc chia tài sản: Bà L T T và ông N H T tự thỏa T về việc chia tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về các vấn đề khác: Bà L T T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà L T T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà L T T được ly hôn ông N H T.

2. Về việc nuôi con: Bà L T T và ông N H T có hai con chung là N T T L, sinh năm 1996 và N H P, sinh năm 1998. Hai con chung đã trên 18 tuổi, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

3. Về việc chia tài sản: Bà L T T và ông N H T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về các vấn đề khác: Bà L T T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà L T T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002517 ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H B, thành phố H P. Bà L T T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận H B;
- Chi cục THADS quận H B;
- Đương sự;
- UBND P. T L, H B, H P;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hải Yến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải Yến

Nơi nhận:
- VKSND quận H B;
- Chi cục THADS quận H B;
- Đương sự;
- UBND P. T L, H B, H P;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hải Yến